

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cảng Đoạn Xá

Ngày 15/01/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-6.1%	10.9%

DT thuần
Q4/23

325
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 294 | 964%
YoY: ▲ 289 | 802%

LN thuần
Q4/23

29.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.7 | 127%
YoY: ▲ 14.0 | 88.3%

LN sau thuế
Q4/23

24.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.7 | 131%
YoY: ▲ 11.6 | 92.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.5%

YoY: +/- ▼ 25.3%

ROE
2023

7.8%

YoY: +/- ▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,739 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	737
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340,225
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.53
EPS	911
P/E	14.1

DT thuần
2023

411
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 303 | 281%

LN thuần
2023

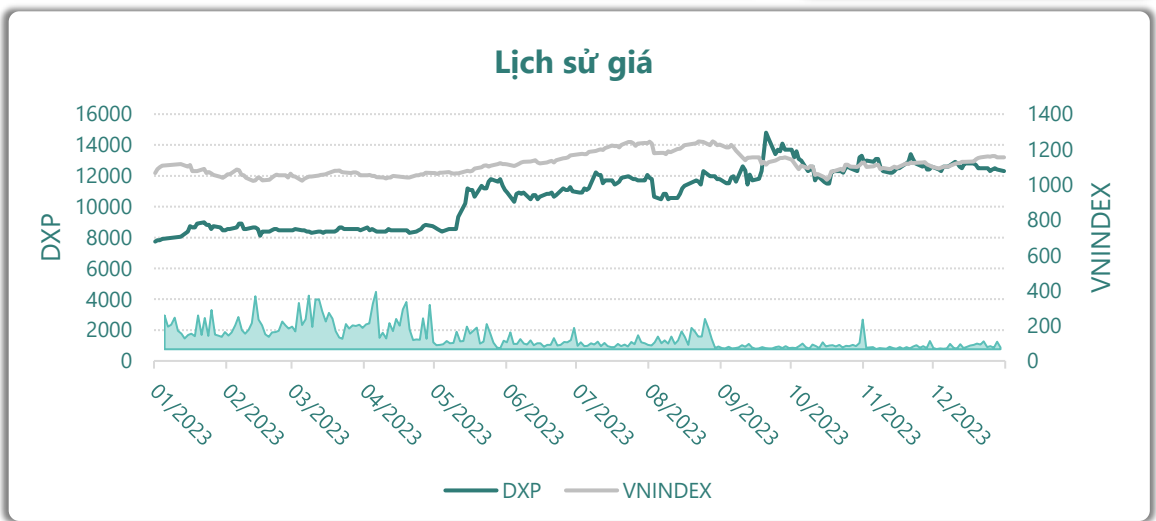
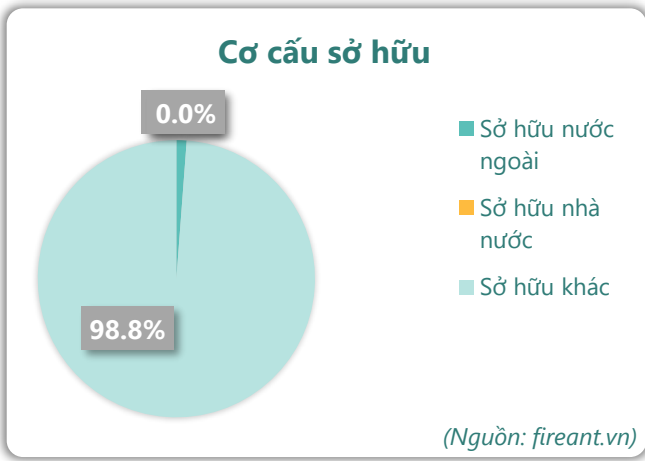
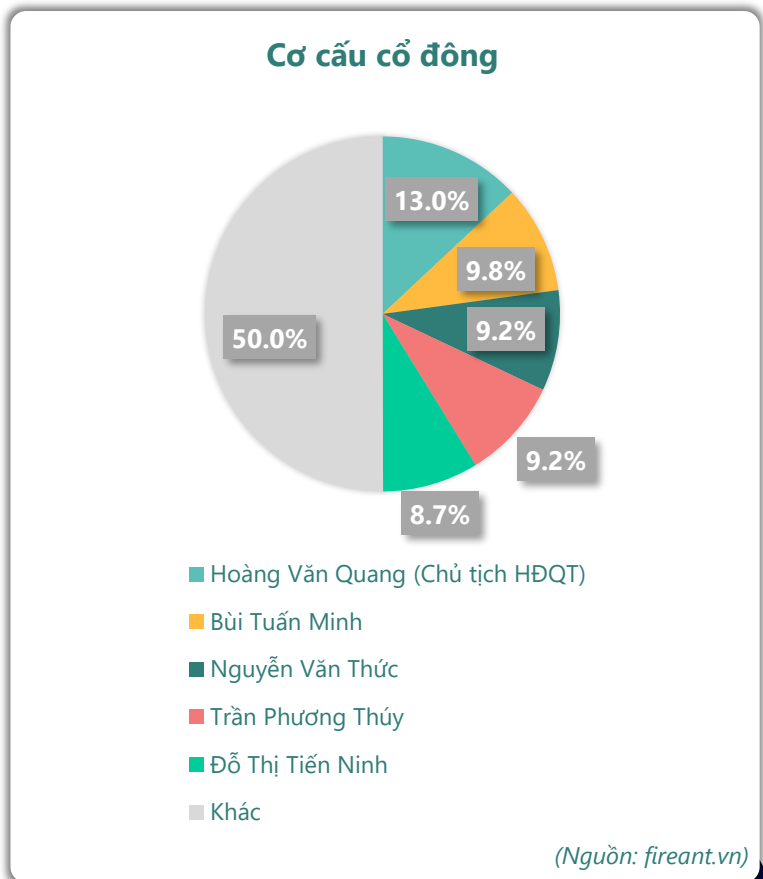
67.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.9 | 51.4%

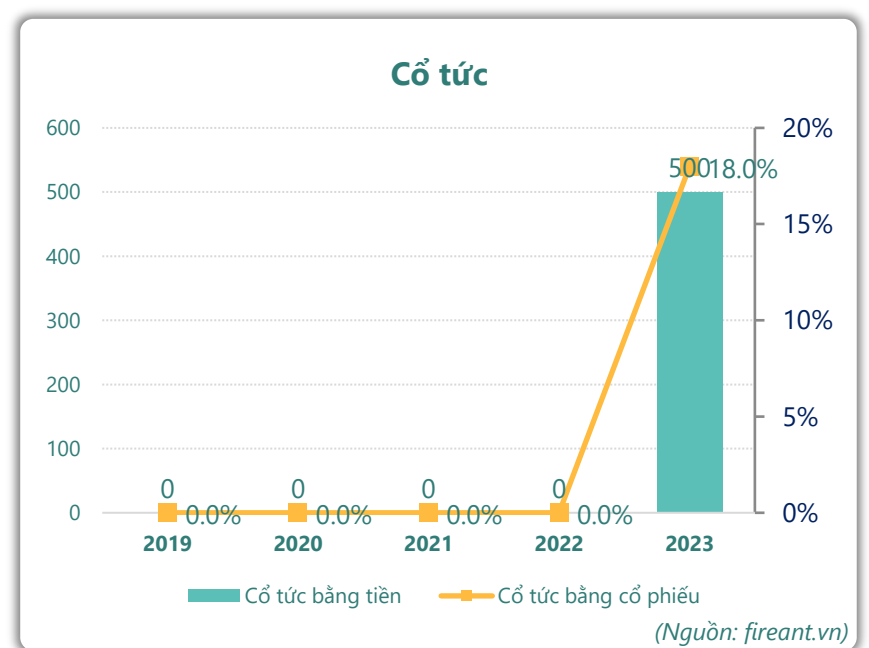
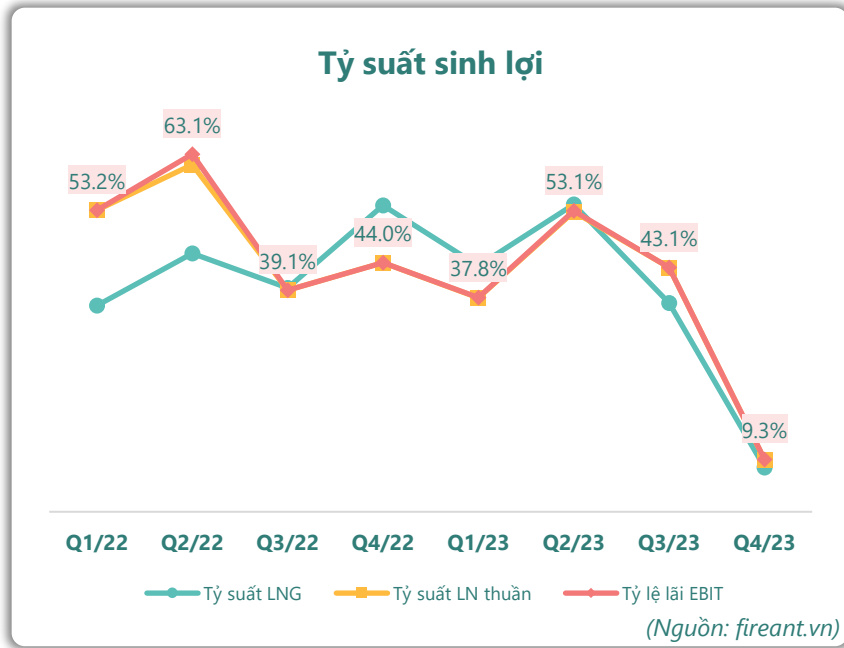
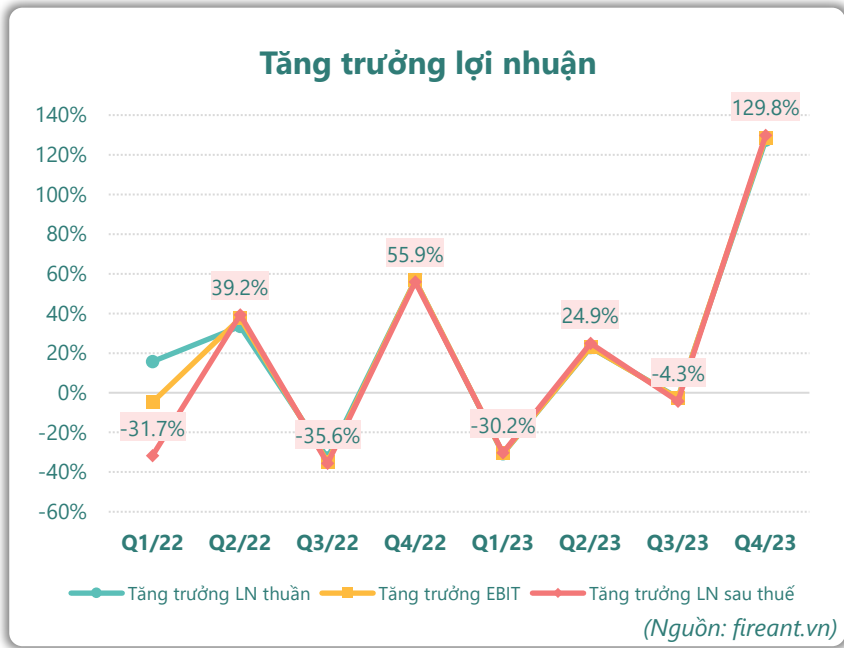
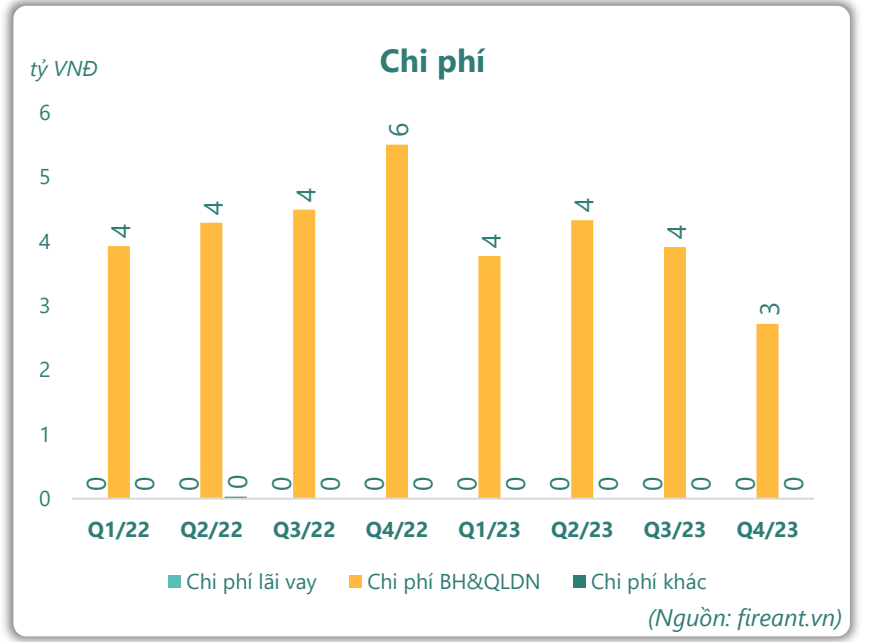
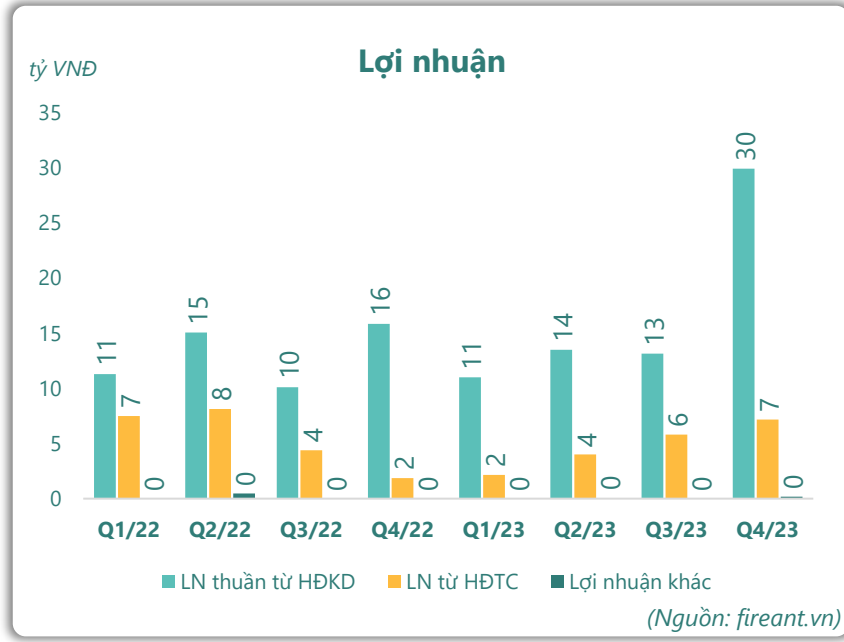
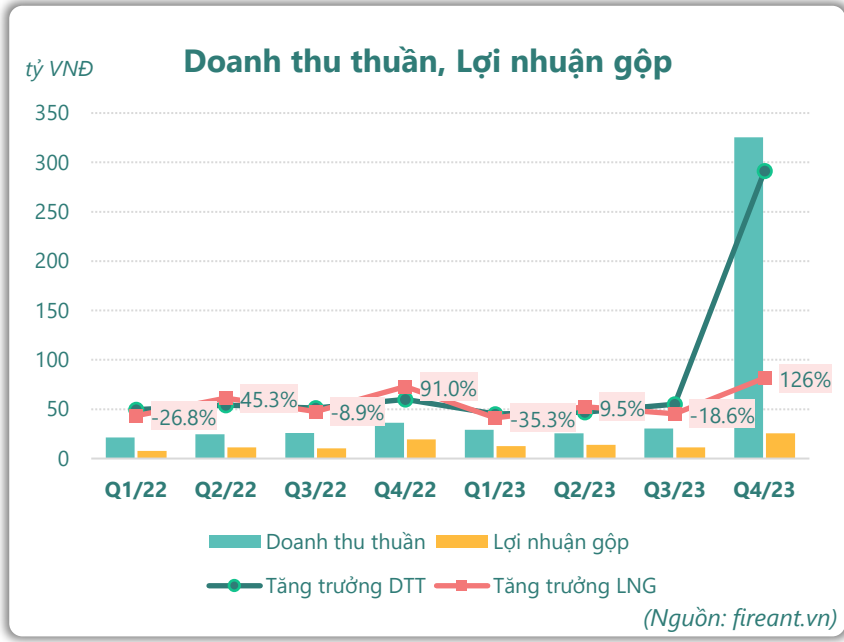
LN sau thuế
2023

54.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0 | 57.5%



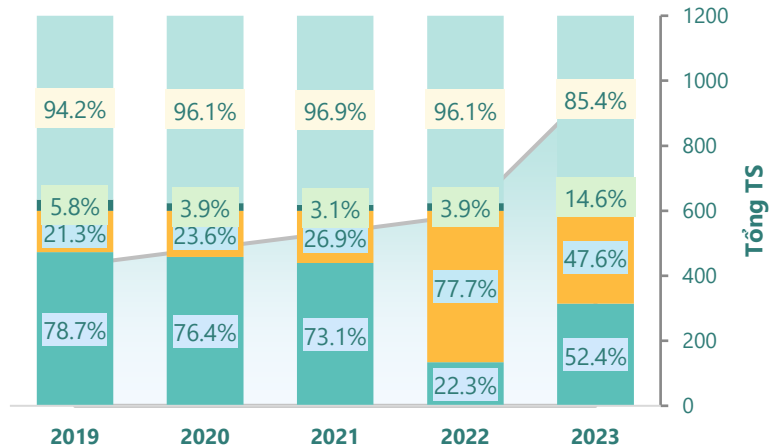
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

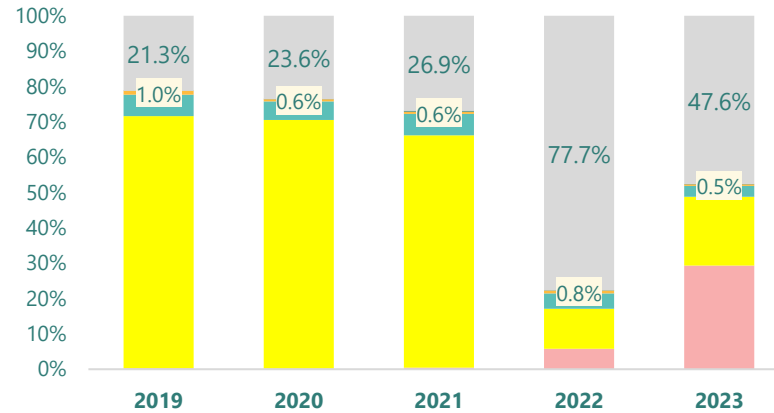
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



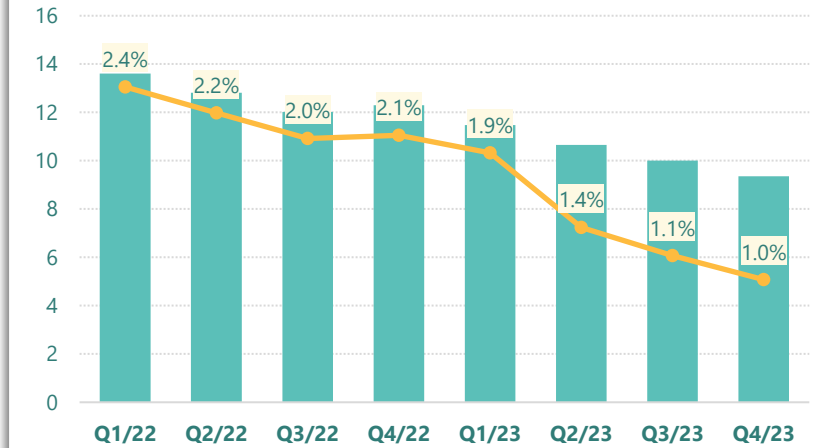
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

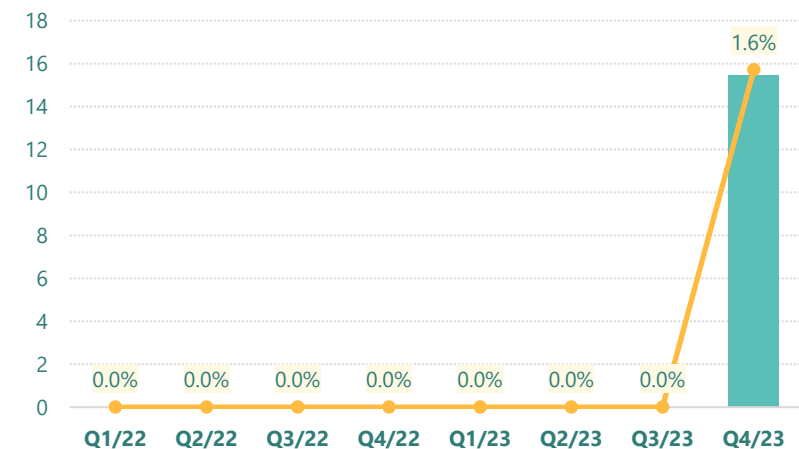


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

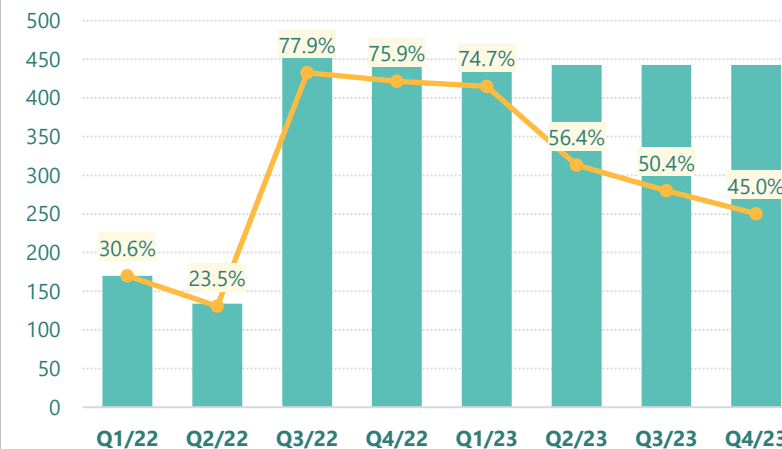


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

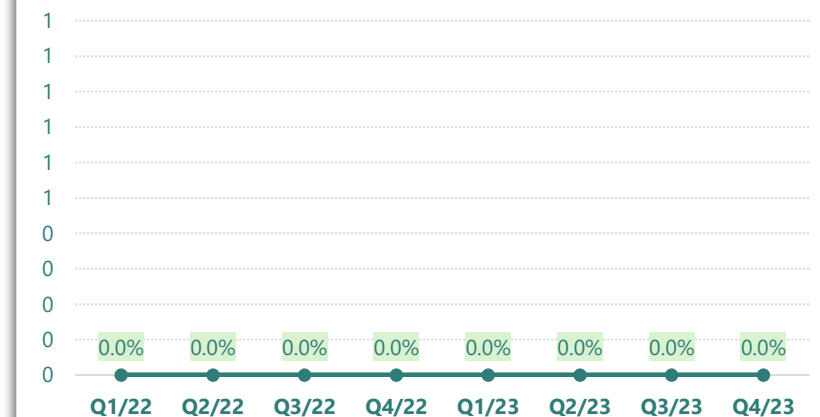


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

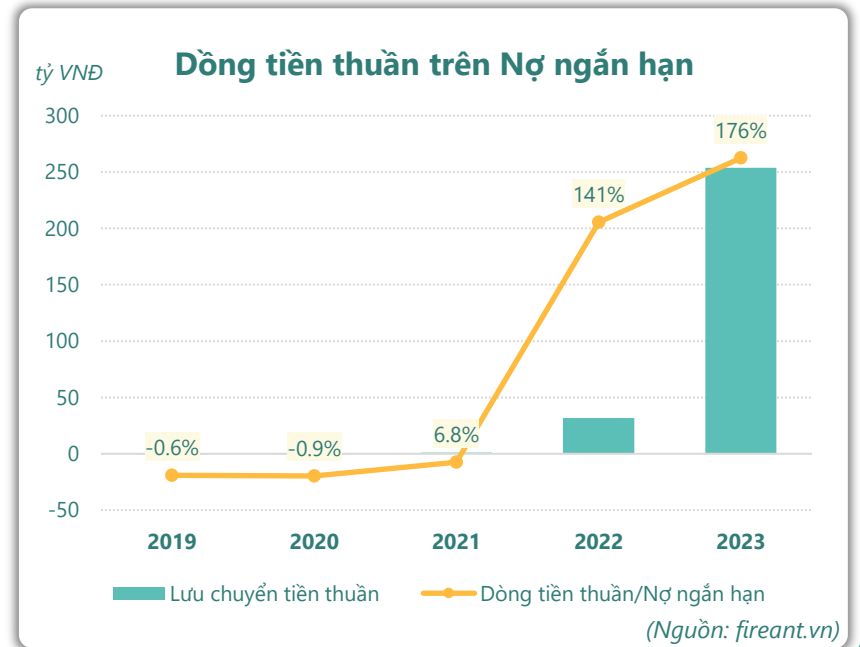
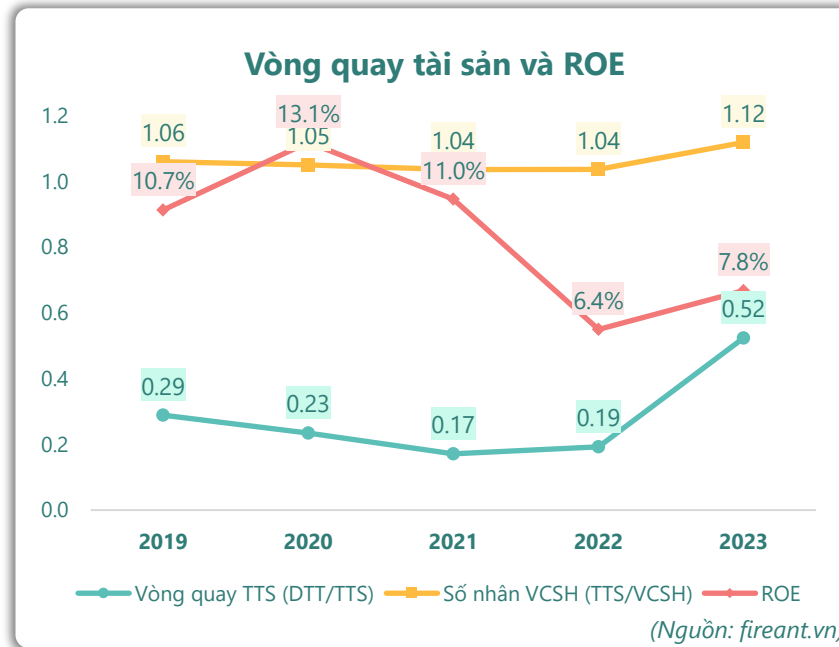
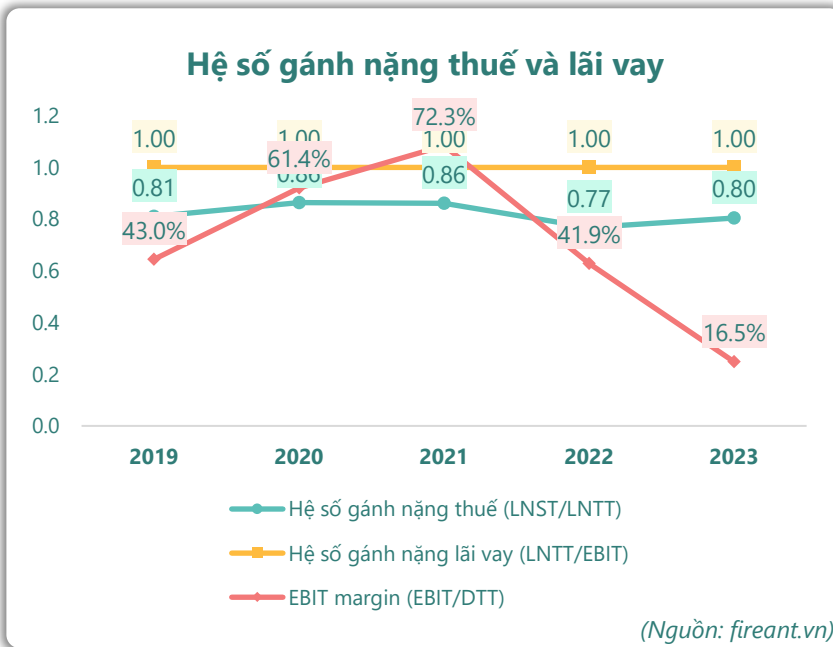
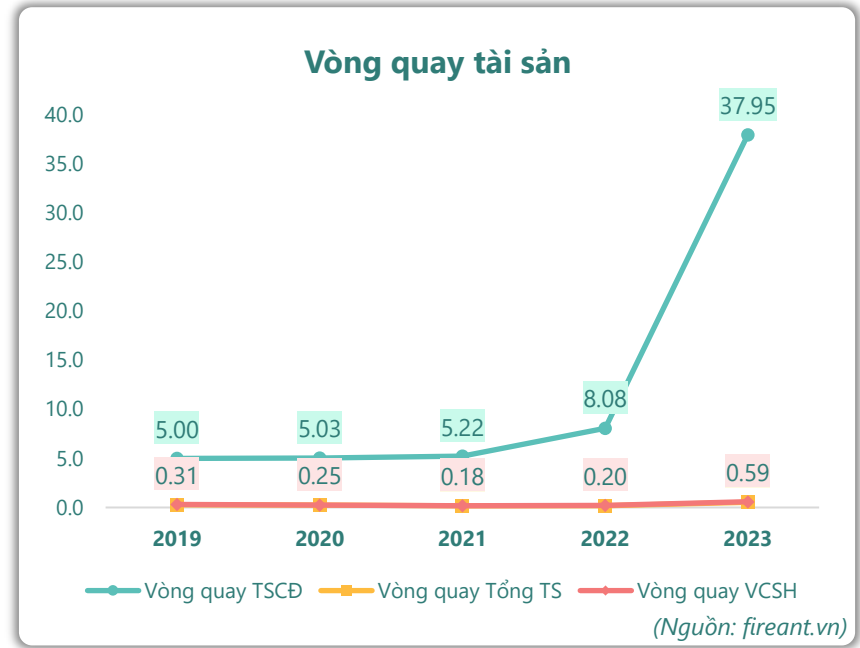
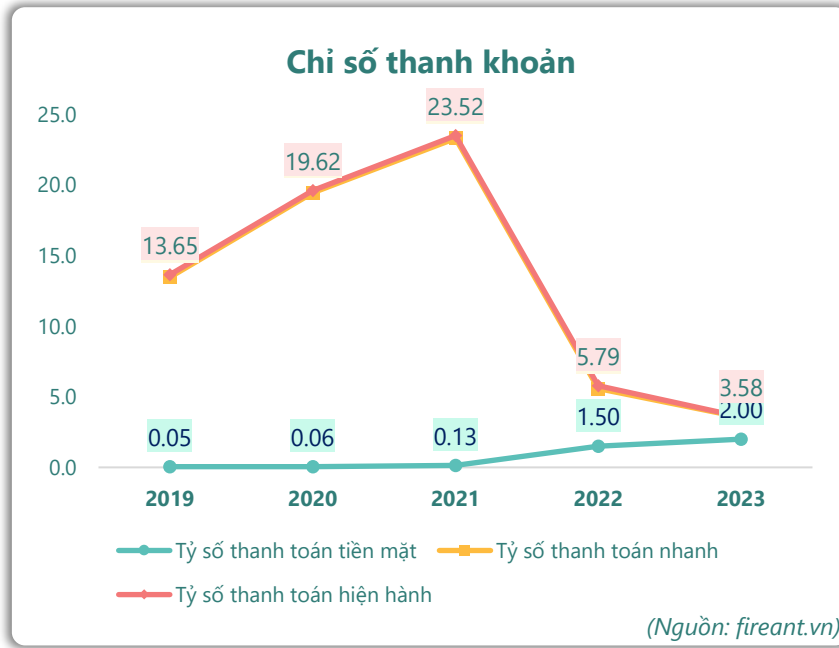
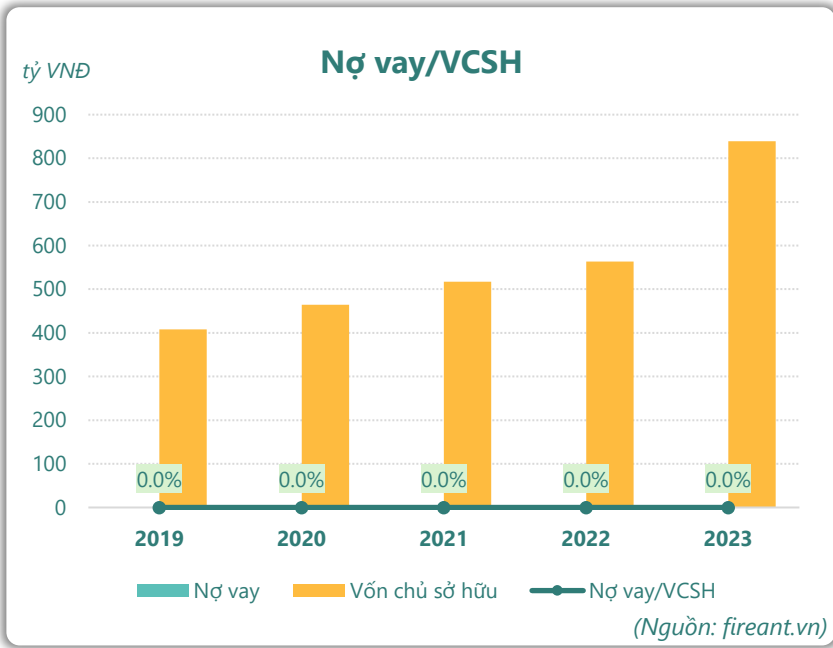


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	325	36.1	802%	411	108	281%
Giá vốn hàng bán	300	16.6	1707%	347	59.1	488%
Lợi nhuận gộp	25.5	19.5	30.7%	63.2	48.7	29.8%
Doanh thu HĐTC	7.18	1.85	288%	19.2	21.9	-12.5%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.01	7.71	-99.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.72	5.51	-50.7%	14.7	18.2	-19.1%
LN thuần từ HĐKD	29.9	15.9	88.3%	67.6	44.7	51.4%
Lợi nhuận khác	0.18	0.00		0.24	0.47	-50.1%
LN trước thuế	30.1	15.9	89.4%	67.9	45.1	50.4%
Lợi nhuận sau thuế	24.2	12.6	92.2%	54.6	34.6	57.5%
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	12.6	92.2%	54.6	34.6	57.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.48	0.80	3.83	12.6	17.9	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-142	30.9	-35.7	-10.2	-98.9	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	182	67.9	-27.2
Tiền đầu kỳ	135	2.24	33.9	2.06	187	173
Lưu chuyển tiền thuần	-133	31.7	-31.9	184	-13.1	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	2.24	33.9	2.06	187	173	288

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	983	586	67.8%
Tài sản ngắn hạn	515	131	294%
Tiền và tương đương tiền	288	33.9	748%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	66.5	188%
Phải thu ngắn hạn	29.8	25.4	17.4%
Hàng tồn kho	5.16	4.92	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.05	1249%
Tài sản dài hạn	468	455	2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.35	12.3	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	443	443	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.21	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	22.6	538%
Nợ ngắn hạn	144	22.6	538%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	128	4.28	2889%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	839	563	48.9%
Vốn chủ sở hữu	839	563	48.9%
Vốn điều lệ	599	273	120%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)